Du lịch bằng tiếng Anh

160 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**stewardess** B1 /ˌstjʊəˈdɛs/ số nhiều stewardesses	tiếp viên hàng không	B1–B2
2	**queue** A2 /kjuː/ số nhiều queues	hàng đợi	B1–B2
3	**business class** B1 /ˈbɪz.nɪs ˌklæs/	hạng thương gia	B1–B2
4	**economy class** B1 /ɪˈkɑː.nə.mi ˌklæs/	hạng phổ thông	B1–B2
5	**quaint** C1 /kweɪnt/	cổ kính lạ mắt	C1
6	**cosmopolitan** C1 /ˌkɑːz.məˈpɑː.lɪ.ʈ(ə)n/	mang tính đa quốc gia	C1
7	**luxurious** B2 /lʌgˈʒʊr.i.əs/	sang trọng	B1–B2
8	**landscape** B1 /ˈlandskeɪp/ số nhiều landscapes	phong cảnh	B1–B2
9	**rough** B1 /rʌf/	gồ ghề	B1–B2
10	**breathtaking** B2 /ˈbrɛθˌteɪ.kɪŋ/	ngoạn mục	B1–B2
11	**remote** B2 /rɪˈmoʊt/	hẻo lánh	B1–B2
12	**tourist trap** B2 /ˈtɔr.ɪst træp/ số nhiều tourist traps	bẫy du lịch	C1
13	**hordes of tourists** C1 /ˌhɔrdz əv ˈtʊrɪsts/	đám đông khách du lịch	C1
14	**itchy feet** C1 /ˌɪtʃi ˈfit/	không ở yên một chỗ	C1
15	**accommodation** B1 /əˌkɑm.əˈdeɪ.ʃ(ə)n/	chỗ ở	B1–B2
16	**attraction** B1 /əˈtrækʃən/ số nhiều attractions	điểm tham quan	B1–B2
17	**stunning** B2 /ˈstʌn.ɪŋ/	choáng ngợp vì đẹp	B1–B2
18	**peak** B1 /piːk/ số nhiều peaks	cao điểm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	**identification** B1 /aɪˌden.tə.fəˈkeɪ.ʃ(ə)n/	giấy tờ tùy thân	B1–B2
20	**community** B1 /k(ə)ˈmjunəti/ số nhiều communities	cộng đồng	B1–B2
21	**picturesque** B2 /pɪktʃəˈrɛsk/	đẹp như tranh	B1–B2
22	**charter** B2 /ˈtʃɑːr.ɾɚ/ số nhiều charters	chuyến bay thuê bao	C1
23	**red light district** C1 /ˌrɛd laɪt ˈdɪstrɪkt/ số nhiều red light districts	phố đèn đỏ	C1
24	**amenities** B2 /əˈmɛnətiz/	tiện nghi	C1
25	**globetrotting** C1 /ˈgloʊbˌtrɑtɪŋ/	du lịch khắp thế giới	C1
26	**luggage** A2 /ˈlʌgɪdʒ/	hành lý	A1–A2
27	**passport** A1 /ˈpæspɔrt/ số nhiều passports	hộ chiếu	A1–A2
28	**suitcase** A2 /ˈsjuːtkeɪs/ số nhiều suitcases	va li	A1–A2
29	**map** A1 /mæp/ số nhiều maps	bản đồ	A1–A2
30	**leave** A1 /liːv/ left · left · bất quy tắc	rời khỏi	A1–A2
31	**travel** A1 /ˈtrævəl/ traveled · traveled	việc đi lại du hành	A1–A2
32	**check-in** A2 /tʃek ɪn/ số nhiều check-ins	làm thủ tục khi đến	A1–A2
33	**tan** B1 /tæn/ số nhiều tans	rám nắng	B1–B2
34	**customs** A2 /ˈkʌstəmz/	hải quan	B1–B2
35	**flight attendant** A2 /ˈflaɪt əˌten.d(ə)nt/ số nhiều flight attendants	tiếp viên hàng không	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**single room** A2 /ˈsɪŋgl ruːm/ số nhiều single rooms	phòng đơn	B1–B2
37	**guidebook** A2 /ˈgaɪd.bʊk/ số nhiều guidebooks	sách hướng dẫn	B1–B2
38	**fare** B1 /feəɹ/ số nhiều fares	tiền vé	B1–B2
39	**excursion** B1 /ɛksˈkɜː(r).ʃən/ số nhiều excursions	chuyến du ngoạn	B1–B2
40	**beach** A1 /biːtʃ/ số nhiều beaches	bãi biển	A1–A2
41	**arrive** A1 /əˈraɪv/ arrived · arrived	tới nơi	A1–A2
42	**visit** A1 /ˈvɪzɪt/ visited · visited	thăm	A1–A2
43	**tourist** A1 /ˈtɔr.ɪst/ số nhiều tourists	khách du lịch	A1–A2
44	**trip** A1 /trɪp/ số nhiều trips	chuyến đi	A1–A2
45	**stay** A1 /steɪ/ stayed · stayed	ở lại	A1–A2
46	**sunglasses** A2 /ˈsʌnˌglæs.ɪz/	kính râm	A1–A2
47	**destination** B1 /dɛstɪˈneɪʃən/ số nhiều destinations	nơi đến	B1–B2
48	**transfer** B1 /trænsˈfɝ/ số nhiều transfers	chuyến trung chuyển	B1–B2
49	**brochure** B1 /broʊˈʃʊɹ/ số nhiều brochures	tờ rơi	B1–B2
50	**sightseeing** A2 /ˈsaɪtˌsiː.ɪŋ/	tham quan	B1–B2
51	**passport control** A2 /ˌpæs.pɔːrt kənˈtroʊl/	kiểm tra hộ chiếu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
52	**travel agency** A2 /ˈtrævəl ˈeɪ.dʒən.si/ số nhiều travel agencies	đại lý du lịch	B1–B2
53	**five-star** B1 /ˌfaɪvˌstɑːr/	năm sao	B1–B2
54	**unspoilt** B2 /ʌnˈspɔɪlt/	nguyên sơ	C1
55	**itinerary** B2 /aɪˈtɪnəˌrɛri/ số nhiều itineraries	lịch trình chặng đi	C1
56	**scenic** B2 /ˈsiːnɪk/	nên thơ hữu tình	C1
57	**comfortable** A2 /ˈkɛmft.əb.əl/	thoải mái	A1–A2
58	**on time** A2 /ɑːn taɪm/	đúng giờ	A1–A2
59	**cancel** A2 /ˈkænsəl/ canceled · canceled	hủy	A1–A2
60	**local time** A2 /ˈloʊkḷ taɪm/	giờ địa phương	B1–B2
61	**boarding gate** A2 /ˈbɔːr.dɪŋ ˌgeɪt/ số nhiều boarding gates	cửa lên máy bay	B1–B2
62	**security check** B1 /səˈkjʊr.ɪˌti tʃek/ số nhiều security checks	kiểm tra an ninh	B1–B2
63	**hitchhike** B1 /ˈhɪtʃhaɪk/ hitchhiked · hitchhiked	đi nhờ xe	B1–B2
64	**sea view** A2 /siː vjuː/ số nhiều sea views	nhìn ra biển	B1–B2
65	**exotic** B2 /ɪgˈzɑtɪk/	kỳ lạ xứ xa	B1–B2
66	**adventure** A2 /ədˈvɛntʃɚ/ số nhiều adventures	cuộc phiêu lưu	B1–B2
67	**turbulence** B2 /ˈtɝː.bjə.ləns/	nhiễu động không khí	B1–B2
68	**free of charge** B1 /friː əv tʃɑːdʒ/	không phải trả tiền	B1–B2
69	**personal belongings** B1 /ˈpɜr.sən.əl bɪˈlɑːŋ.ɪŋz/	đồ dùng cá nhân	B1–B2
70	**medical insurance** B1 /ˈmɛdɪkḷ ɪnˈʃɜ.r.əns/	bảo hiểm y tế	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
71	**package holiday** B1 /ˈpækɪdʒ ˈhɑː.lə.deɪ/ số nhiều package holidays	kỳ nghỉ trọn gói	B1–B2
72	**see off** B1 /siː ɑːf/	tiễn	B1–B2
73	**transport** A2 /ˈtræn.spɔːrt/	giao thông vận tải	A1–A2
74	**memorable** B2 /ˈmem.(ə)r.ə.b(ə)l/	đáng nhớ	B1–B2
75	**get sunburned** A2 /get ˈsʌn.bɝːnd/	bị cháy nắng	B1–B2
76	**sunscreen** B1 /ˈsʌn.skriːn/	kem chống nắng	B1–B2
77	**guided tour** A2 /gaɪdid tɔː(r)/ số nhiều guided tours	chuyến du lịch có hướng dẫn	B1–B2
78	**hit the road** B2 /hɪt ðə roʊd/	lên đường	B1–B2
79	**last minute deal** B1 /læst ˈmɪnɪt diːl/ số nhiều last minute deals	thỏa thuận phút cuối cùng	B1–B2
80	**cancellation** B1 /ˌkæn.səlˈeɪ.ʃən/ số nhiều cancellations	sự hủy bỏ	B1–B2
81	**village** A1 /ˈvɪl.ɪdʒ/ số nhiều villages	làng	A1–A2
82	**travelling** A2 /ˈtræv.əl.ɪŋ/	cuộc du lịch	A1–A2
83	**backpacking** B1 /ˈbækˌpæk.ɪŋ/	du lịch ba lô	B1–B2
84	**hand luggage** A2 /ˈhænd ˌlʌg.ɪdʒ/	hành lý xách tay	B1–B2
85	**confirmation code** B1 /ˌkɑːn.fɚˈmeɪ.ʃ(ə)n koʊd/ số nhiều confirmation codes	mã xác nhận	B1–B2
86	**boarding** A2 /ˈbɔːr.dɪŋ/	thủ tục lên tàu	B1–B2
87	**baggage claim** A2 /ˈbægɪdʒ kleɪm/	nơi nhận hành lý	B1–B2
88	**currency exchange** B1 /ˈkɝː.(ə)n.si ɪksˈtʃeɪndʒ/	hối đoái	B1–B2
89	**fee** B1 /fiː/ số nhiều fees	phí	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
90	**carry-on** B1 /ˈkæriˌɑn/ số nhiều carry-ons	hành lý xách tay	B1–B2
91	**long weekend** A2 /ˌlɔŋ ˈwikɛnd/ số nhiều long weekends	ngày cuối tuần dài	B1–B2
92	**affordable** B1 /əˈfɔrdəbəl/	giá phải chăng	B1–B2
93	**set off on a trip** B1 /sɛt ˈɔf ɑn ə ˈtrɪp/	bắt đầu một chuyến đi	B1–B2
94	**peak season** B1 /ˌpiːk ˈsiːzən/ số nhiều peak seasons	mùa cao điểm	B1–B2
95	**holiday destination** A2 /ˈhɑlədeɪ ˌdɛstəˈneɪʃən/ số nhiều holiday destinations	địa điểm du lịch	B1–B2
96	**round the world** A2 /raʊnd ðə wɜːrld/	vòng quanh thế giới	B1–B2
97	**acclimatise** C1 /əˈklaɪ.mə.taɪz/ acclimatised · acclimatised	thích nghi	C1
98	**landmark** B1 /ˈlænd.mɑːrk/ số nhiều landmarks	công trình biểu tượng	B1–B2
99	**chambermaid** B2 /ˈtʃeɪm.bə(r).meɪd/ số nhiều chambermaids	nhân viên dọn phòng	C1
100	**rolling sidewalk** B2 /ˈroʊlɪŋ ˈsaɪdˌwɔk/ số nhiều rolling sidewalks	băng chuyền đi bộ	C1
101	**all-inclusive** B2 /ˌɔːl.ɪnˈkluː.sɪv/	bao trọn gói	B1–B2
102	**checkout** B1 /ˈtʃek.aʊt/ số nhiều checkouts	làm thủ tục khi rời đi	A1–A2
103	**boarding pass** A2 /ˈbɔrdɪŋ ˌpæs/ số nhiều boarding passes	thẻ lên máy bay	A1–A2
104	**terminal** B1 /ˈtɚmɪnəl/ số nhiều terminals	nhà ga sân bay	A1–A2
105	**visa** A2 /ˈviːzə/ số nhiều visas	thị thực	A1–A2
106	**international** A2 /ˌɪntəˈnæʃ(ə)n(ə)l/	quốc tế	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
107	**guide** A2 /gaɪd/ số nhiều guides	hướng dẫn viên	A1–A2
108	**resort** B1 /riˈzɔ(r)t/ số nhiều resorts	khu nghỉ dưỡng	A1–A2
109	**rest** A2 /rɛst/ số nhiều rests	nghỉ ngơi	A1–A2
110	**group** A1 /gruːp/ số nhiều groups	nhóm	A1–A2
111	**booking** A2 /ˈbʊkɪŋ/ số nhiều bookings	đặt trước	A1–A2
112	**location** B1 /loʊˈkeɪʃən/ số nhiều locations	vị trí địa điểm	A1–A2
113	**souvenir** A2 /ˌsuːvəˈnɪə(r)/ số nhiều souvenirs	quà lưu niệm	A1–A2
114	**pack** A2 /pæk/ packed · packed	đóng gói hành lý	A1–A2
115	**airline** A2 /ˈer.laɪn/ số nhiều airlines	hàng không	A1–A2
116	**flight number** A2 /flaɪt ˈnʌmbər/ số nhiều flight numbers	số chuyến bay	A1–A2
117	**go abroad** A2 /goʊ əˈbrɔːd/	đi nước ngoài	A1–A2
118	**check-in desk** A2 /ˈtʃek.ɪn ˌdesk/ số nhiều check-in desks	bàn làm thủ tục	A1–A2
119	**sun cream** A2 /sʌn ˈkriːm/	kem chống nắng	A1–A2
120	**escalator** A2 /ˈɛs.kə.leɪ.tɚ/ số nhiều escalators	thang cuốn	A1–A2
121	**passenger** A2 /ˈpæsəndʒɚ/ số nhiều passengers	hành khách	A1–A2
122	**gate** A2 /geɪt/ số nhiều gates	cửa ra máy bay	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
123	**local** A2 /ˈloʊ.k(ə)l/	địa phương	A1–A2
124	**countryside** A2 /ˈkʌn.triˌsaɪd/	nông thôn	A1–A2
125	**broaden the mind** B2 /ˈbrɑː.d(ə)n ðə maɪnd/	mở mang đầu óc	B1–B2
126	**domestic** B2 /dəˈmɛstɪk/	trong nước	B1–B2
127	**costly** B2 /ˈkɔstli/	tốn kém	B1–B2
128	**pilot** A2 /ˈpaɪlət/ số nhiều pilots	phi công	A1–A2
129	**port** B1 /po(ː)rt/ số nhiều ports	cảng	A1–A2
130	**eco-tourism** B2 /ˈiː.koʊˌtʊr.ɪ.z(ə)m/	du lịch sinh thái	B1–B2
131	**inhabitant** B2 /ɪnˈhæ.bɪ.t(ə)nt/ số nhiều inhabitants	cư dân	B1–B2
132	**diverse** B2 /dɪˈvɝːs/	phong phú	B1–B2
133	**administrator** B2 /ədˈmɪnɪstreɪtə/ số nhiều administrators	lễ tân	B1–B2
134	**declare** B2 /dɪˈklɛr/ declared · declared	khai báo	B1–B2
135	**far-off** B2 /ˌfɑr ˈɔf/	xa xăm	B1–B2
136	**tourism** A2 /ˈtʊːrɪz(ə)m/	ngành du lịch	A1–A2
137	**tag** B1 /tæg/ số nhiều tags	thẻ tên	A1–A2
138	**journey** A2 /ˈdʒɜːni/ số nhiều journeys	chuyến hành trình	A1–A2
139	**claim** B2 /kleɪm/ số nhiều claims	đòi quyền hưởng	B1–B2
140	**traditional** A2 /trəˈdɪʃənəl/	truyền thống	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
141	**customs declaration** B1 /ˈkʌstəmz ˌdɛkləˈreɪʃ(ə)n/ số nhiều customs declarations	tờ khai hải quan	B1–B2
142	**bellboy** B1 /ˈbɛlˌbɔɪ/ số nhiều bellboys	nhân viên xách hành lý	B1–B2
143	**fanny pack** B1 /ˈfæn.i ˌpæk/ số nhiều fanny packs	túi đeo ngang hông	B1–B2
144	**departure lounge** B1 /dɪˈpɑːr.tʃɚ ˌlaʊndʒ/ số nhiều departure lounges	phòng chờ khởi hành	B1–B2
145	**smoking section** A2 /ˈsmoʊkɪŋ ˈsek.ʃ(ə)n/ số nhiều smoking sections	khu vực hút thuốc	B1–B2
146	**luggage cart** A2 /ˈlʌgɪdʒ kɑːrt/ số nhiều luggage carts	xe đẩy hành lý	B1–B2
147	**group rate** B1 /gruːp reɪt/ số nhiều group rates	mức giá cho nhóm	B1–B2
148	**overhead locker** B1 /ˈoʊvɚˌhɛd ˈlɑː.kɚ/ số nhiều overhead lockers	ngăn đựng hành lý phía trên đầu	B1–B2
149	**customs officer** B1 /ˈkʌsˑtəmz ˈɑː.fɪ.sɚ/ số nhiều customs officers	nhân viên hải quan	B1–B2
150	**suite** B2 /swiːt/ số nhiều suites	phòng hạng sang	B1–B2
151	**customs agent** B1 /ˈkʌstəmz ˌeɪdʒənt/ số nhiều customs agents	nhân viên hải quan	B1–B2
152	**briefcase** B1 /ˈbrifkeɪs/ số nhiều briefcases	cặp tài liệu	B1–B2
153	**baggage pick-up** A2 /ˈbægɪdʒ ˈpɪkˌʌp/	nhận hành lý	B1–B2
154	**registration desk** B1 /ˌrɛdʒɪˈstreɪʃən dɛsk/ số nhiều registration desks	bàn đăng ký	B1–B2
155	**overhead compartment** B1 /ˈoʊvərˌhɛd kəmˈpɑrtmənt/ số nhiều overhead compartments	ngăn chứa đồ trên cao	B1–B2
156	**snorkel** B2 /ˈsnɔrkəl/ số nhiều snorkels	ống thở lặn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
157	**full board** B1 / fʊl bɔːrd/	giá phòng gồm ba bữa một ngày	B1–B2
158	**half board** B1 /hæf ˈbɔːrd/	giá phòng gồm hai bữa ăn	B1–B2
159	**oxygen mask** B1 /ˈɑːksɪdʒən mæsk/ số nhiều oxygen masks	mặt nạ dưỡng khí	B1–B2
160	**porter** B1 /ˈpo(ː)rtɚ/ số nhiều porters	nhân viên khuân vác	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/296-du-lich
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337